

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST

Ngày 17-6-2025

“Về việc ly hôn, tranh
chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Nam Trung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Công Hùng** và ông **Trương Công Chự**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Hồ Thị Ngọc Mai**-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông tham gia phiên tòa:**
Bà **Trần Thị Nhất Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Chu Thị N**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm I, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa).

2. **Bị đơn:** Ông **Trương Văn K**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn N, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Chu Thị N trình bày:

Bà và ông Trương Văn K tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai ngày 22/3/2004. Trong quá trình chung sống, bước đầu chung sống hạnh phúc nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông K thường xuyên uống rượu say xỉn, không lo lắng, chăm sóc cho gia đình, hơn nữa còn cờ bạc dẫn đến nợ nần, kinh tế gia đình khó khăn. Ông K còn hành hung, đánh đập vợ con nên bà và các con luôn sống trong sự lo lắng và sợ hãi. Mặc dù bà đã nhẫn nhịn, khuyên răn ông K nhiều lần, gia đình hai bên có hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Từ năm 2019, bà đưa các con về nhà bố mẹ đẻ của bà sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Nay bà xét thấy không còn tình

cảm với ông K, mục đích hôn nhân không đạt được, có hàn gắn cũng không mang lại hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn K.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 (ba) con chung là Trương Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2005; Trương Thị Mỹ Q, sinh ngày 16/11/2006 và Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010. Nếu ly hôn, hiện nay 02 (hai) con Trương Thị Vân A và Trương Thị Mỹ Q đã thành niên và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị được nuôi trực tiếp con Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010 vì hiện nay cháu Đ đang sống cùng với bà, bà không muốn làm xáo trộn cuộc sống và ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu. Nếu bà được quyền nuôi trực tiếp con chung Trương Minh Đ, bà yêu cầu ông Trương Văn K cấp dưỡng nuôi con Trương Minh Đ mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 26/3/2025, đơn đề nghị hòa giải và xét xử vắng mặt ngày 28/3/2025 nguyên đơn bà Chu Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn K.

Về con chung: Hiện nay 02 (hai) con Trương Thị Vân A và Trương Thị Mỹ Q đã thành niên và tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu được nuôi trực tiếp con Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010. Hiện bà làm nghề xây dựng, thu nhập mỗi tháng khoảng 7.000.000đ (bảy triệu đồng), bà có đủ khả năng và điều kiện để nuôi con nên không yêu cầu ông Trương Văn K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trương Văn K: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập lấy lời khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng bản sao tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập phiên tòa nhưng ông Trương Văn K đều không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai cũng như tài liệu, chứng cứ; không tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2025; 01 căn cước công dân mang tên Chu Thị N (pho to chứng thực); 01 giấy xác nhận thông tin về cư trú ngày 21/02/2025 của Công an xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; 01 trích lục kết hôn số 31/TLKH-BS ngày 18/02/2025 của UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (bản sao); 01 giấy khai sinh của

con Trương Thị Vân A (pho to chứng thực); 01 giấy khai sinh của con Trương Thị Mỹ Q (pho to chứng thực); 01 giấy khai sinh của con Trương Minh Đ (pho to chứng thực); 01 bản tự khai của bà Chu Thị N ngày 24/02/2025; 01 bản tự khai của con Trương Thị Vân A ngày 28/02/2025; 01 bản tự khai của con Trương Thị Mỹ Quyên ngày 28/02/2025; 01 bản tự khai của con Trương Minh Đ ngày 28/02/2025; 01 đơn đề nghị hòa giải và xét xử vắng mặt của bà Chu Thị N ngày 28/3/2025.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập, xác minh: 01 biên bản xác minh ngày 05/3/2025.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc chấp hành của nguyên đơn theo giấy triệu tập của Tòa án đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, thông báo và các quyết định của Tòa án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự thuộc Tòa án nhân dân huyện Chư Prông. Hôn nhân của bà N và ông K là hợp pháp; mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn; xét thấy bà N có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung là Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010. Mặt khác, con Trương Minh Đ từ trước đến nay sống gần gũi với bà N hơn và hiện đang sống chung với bà N, nguyện vọng của cháu Đ sau khi cha mẹ ly hôn là muốn sống với mẹ, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu được nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung Trương Minh Đ; về án phí, nguyên đơn chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Chu Thị N yêu cầu giải quyết ly hôn và có tranh chấp về nuôi con chung với ông Trương Văn K hiện đang cư trú tại thôn N, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là vụ án về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi*

con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

[2] Bà Chu Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì đang sinh sống và làm việc ở xa; ông Trương Văn K mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị N và ông Trương Văn K tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn gia đình: Theo trình bày của đương sự và tài liệu xác minh tại địa phương, nhận thấy trong quá trình chung sống, bà N và ông K có phát sinh mâu thuẫn. Bà N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông K thường xuyên uống rượu say xỉn, không lo lắng, chăm sóc cho gia đình, hơn nữa còn cờ bạc dẫn đến nợ nần, kinh tế gia đình khó khăn. Ông K còn hành hung, đánh đập vợ con nên bà và các con luôn sống trong sự lo lắng và sợ hãi. Mặc dù bà đã nhẫn nhịn, khuyên răn ông K nhiều lần, gia đình hai bên có hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Từ năm 2019, bà đưa các con về nhà bố mẹ đẻ của bà sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Vì vậy bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông K được ly hôn.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông K đều không đến Tòa án để làm việc, không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, không tham gia hòa giải. Điều này thể hiện ông K đã bỏ mặc sự việc đến đâu thì đến, không còn quan tâm gì đến cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà N nữa. Tòa án đã phân tích hậu quả của việc ly hôn, động viên bà N hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng bà N vẫn cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng mâu thuẫn giữa bà N và ông K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Bà N và ông K có 03 (ba) con chung là Trương Thị Vân A, sinh ngày 09/02/2005; Trương Thị Mỹ Q, sinh ngày 16/11/2006 và Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010. Hiện nay 02 (hai) con Trương Thị Vân A và Trương Thị Mỹ Q đã thành niên và tự lập được nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N đề nghị được nuôi trực tiếp con Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010.

Xét yêu cầu của bà N về việc nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện nay con Trương Minh Đ đang sinh sống cùng bà N, bà N đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe và thu nhập kinh tế hàng tháng ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con, đảm bảo quyền lợi phát triển mọi mặt của con chưa thành niên. Ngoài ra, cháu Trương Minh Đ có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn là muốn sống với mẹ nên việc giao con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà N, giao con Trương Minh Đ,

sinh ngày 03/10/2010 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của người trực tiếp nuôi con nhưng bà Chu Thị N không yêu cầu ông Trương Văn K phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Bà Chu Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Bà Chu Thị N xác định vợ chồng bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Chu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị N được ly hôn với ông Trương Văn K.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà Chu Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trương Minh Đ, sinh ngày 03/10/2010 (như nguyện vọng của con) cho đến khi con thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Chu Thị N không yêu cầu ông Trương Văn K cấp dưỡng nuôi con, vì vậy hiện tại ông Trương Văn K không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Buộc bà Chu Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0007169 ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (17/6/2025), nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm; đối với người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND huyện Chư Prông;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- UBND xã Ia Boòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

Trương Nam Trung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Hùng Trương Công Chự Trương Nam Trung